

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 8/2020

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 9 năm 2020 của Sở Xây dựng)

[illegible]

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
20	Cát bê tông	đ/m3	250.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
21	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	700	750	750	750	750	750	
22	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	750	750	720	720	720	700	800	850	750	750	750	
23	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
24	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
25	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
26	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	
27	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
	Công ty TNHH OFIC Việt Nam	Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh												
28	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	286.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
29	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	242.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
30	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	đ/tấm	264.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
31	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	77.000	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
32	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	96.800	Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT										
33	Sỏi đỏ	đ/m3	40.000	(Giá bán tại mô, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
34	Đá rửa	đ/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
35	Đá mài	đ/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
36	Bột đá	đ/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
37	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
38	Kính màu 5 ly	đ/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
39	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài>=3m	triệu.đ/m3	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,80	5,80	5,80	5,80	5,70	5,70	
40	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,80	6,80	6,80	6,80	6,70	6,70	
41	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	4,80	4,80	4,70	4,00	
42	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,70	3,70	3,70	3,70	4,30	3,50	
43	Cây chống	đ/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	18.000	17.000	
44	Cửu trâm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
45	Cửu trâm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
46	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
47	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
48	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
49	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
50	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	
51	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	
52	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
53	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000	
54	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000	
55	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000	
56	Nhựa trần (không tính dâ)	đ/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
57	Trần thạch cao	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Bao gồm cả nhân công và vật tư
58	Vôi cục	đ/kg	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.320	2.330	2.340	2.350	2.335	2.340	
59	Đao	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.020	22.030	22.040	22.050	22.035	22.040	
60	Bột màu nội	đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.020	27.030	27.040	27.050	27.035	27.040	
Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước		Đ/c: Thị xã Phước Long												
61	Đá 1x2	đ/m3	290.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
62	Đá 4x6	đ/m3	240.000											
63	Đá mi sàng	đ/m3	250.000											
64	Đá mi bụi	đ/m3	200.000											
65	Đá 0-4	đ/m3	210.000											
66	Đá hộc	đ/m3	198.000											
67	Đá chẻ	đ/m3	3.000											
Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước												
68	Đá 0-4	đ/m3	170.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
69	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
70	Đá 1x2	đ/m3	230.000											
71	Đá 4x6	đ/m3	180.000											
72	Đá mi sàng	đ/m3	200.000											
73	Đá mi bụi	đ/m3												
74	Đá hộc	đ/m3	190.000											
Công ty Cổ phần Hoá An - Mô đá Núi Gió		Đ/c: thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
75	Đá 0-4	đ/m3	189.749	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
76	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
77	Đá 1x2	đ/m3	252.367											
78	Đá 4x6	đ/m3	199.236											
79	Đá mi sàng	đ/m3	179.602											
80	Đá mi bụi	đ/m3	167.476											
81	Đá hộc	đ/m3	159.390											
Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước		Đ/c: Ấp 4, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												
82	Đá 0-4	đ/m3	187.259	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
83	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
84	Đá 1x2	đ/m3	256.080											
85	Đá 4x6	đ/m3	204.864											
86	Đá mi sàng	đ/m3	204.864											
87	Đá mi bụi	đ/m3	168.053											
88	Đá hộc	đ/m3	180.857											
Công ty TNHH MTV Thanh Dung		Đ/c: Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước												
89	Đá 0-4	đ/m3	190.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT										
90	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3												
91	Đá 1x2	đ/m3	270.000											
92	Đá 4x6	đ/m3	240.000											
93	Đá mi sàng	đ/m3	240.000											
94	Đá mi bụi	đ/m3	150.000											
95	Đá hộc	đ/m3	180.000											
	Thép Pomina													
96	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.000		Giá bán đã bao gồm VAT							Giá khảo sát tại các đại lý		
97	Thép thanh vằn D10	Cây	86.200		Giá bán đã bao gồm VAT									
98	Thép thanh vằn D12	Cây	133.500		Giá bán đã bao gồm VAT									
99	Thép thanh vằn D14	Cây	183.700		Giá bán đã bao gồm VAT									
100	Thép thanh vằn D16	Cây	240.500		Giá bán đã bao gồm VAT									

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
101	Thép thanh vằn D18	Cây	304.500			Giá bán đã bao gồm VAT									
102	Thép thanh vằn D20	Cây	369.200			Giá bán đã bao gồm VAT									
103	Thép thanh vằn D22	Cây	458.200			Giá bán đã bao gồm VAT									
	Thép Việt Nhật														
104	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.200			Giá bán đã bao gồm VAT									Giá khảo sát tại các đại lý
105	Thép thanh vằn D10	Cây	98.200			Giá bán đã bao gồm VAT									
106	Thép thanh vằn D12	Cây	140.000			Giá bán đã bao gồm VAT									
107	Thép thanh vằn D14	Cây	189.600			Giá bán đã bao gồm VAT									
108	Thép thanh vằn D16	Cây	248.000			Giá bán đã bao gồm VAT									
109	Thép thanh vằn D18	Cây	314.000			Giá bán đã bao gồm VAT									
110	Thép thanh vằn D20	Cây	388.000			Giá bán đã bao gồm VAT									
111	Thép thanh vằn D22	Cây	470.000			Giá bán đã bao gồm VAT									
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)															

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
112	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	18.590				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1
113	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.710											
114	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.380											
115	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.600											
116	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17.820											
117	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	17.820				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1
118	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	18.370											
119	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25.740				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6;ANSI C80.1
120	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	24.860											
121	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	25.300											
122	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	25.300				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;
123	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	25.960											
124	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.810											
Công ty TNHH MTV Hùng Cường														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
125	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							400.000					Giá bán tại TTHC, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT
126	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							330.000					
127	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							400.000					
128	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							330.000					
129	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 60	m2							550.000					
130	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 90	m2							605.000					
131	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm	m dài							227.700					
132	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hè có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							354.200					
	Cơ sở Nguyễn Phước	Đ/c: KP Bình Giang 1, P. Sơn Giang, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước												
133	Gạch terrazzo - 40x40cm	đ/m2	105.000			Giá bán tại thị xã Phước Long, đã bao gồm thuế VAT								
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn														
134	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	
135	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	
136	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
137	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
138	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	
139	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	
140	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	
141	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	
142	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	
143	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
144	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	
145	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
146	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	
147	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	
Gạch TAICERA														
148	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	
149	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	
150	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	
151	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	
152	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	
153	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	
154	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	
Đá thạch anh TAICERA														
155	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	
156	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	
157	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	117.223	
158	Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	
159	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1	đ/th/11v	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	135.626	
160	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2	đ/th/11v	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	122.063	
161	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	152.126	
162	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	
163	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	
164	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
165	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
166	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
167	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	
168	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	143.634	
169	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932, 48952, 48953, 48962) - L1	đ/th/8v	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	176.489	
170	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932, 48952, 48953, 48962) - L2	đ/th/8v	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	158.840	
171	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931, 48933) - L1	đ/th/8v	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	
172	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931, 48933) - L2	đ/th/8v	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	
173	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425, 63426, 63128, 63428, 63525, 63528) L1	đ/m2	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	
174	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425, 63426, 63128, 63428, 63525, 63528) L2	đ/m2	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	
175	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429, 63529) L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
176	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429, 63529) L2	đ/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
177	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429, 68529) L1	đ/m2	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	250.710	
178	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429, 68529) L2	đ/m2	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	225.639	
179	Đá phủ men G60x29, 8-919 L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	
180	Đá phủ men G60x29, 8-919 L2	đ/m2	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	202.492	
181	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912, 68915, 68918) L1	đ/m2	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	183.610	
182	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912, 68915, 68918) L2	đ/m2	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	183.069	
183	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	
184	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	202.869	
185	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S, 68943S, 68952S, 68953S) L1	đ/m2	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	241.910	
186	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S, 68943S, 68952S, 68953S) L2	đ/m2	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	
187	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	263.910	
188	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	237.519	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
189	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	
190	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	247.419	
191	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
192	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	
193	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	
194	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	
195	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	
196	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	
197	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
198	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
199	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,6759) L1	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
200	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,674121,67417,6759) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
201	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	
202	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	
203	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	
204	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
205	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
206	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
207	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	
208	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
209	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
210	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	
211	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N793N	đ/viên	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
212	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
213	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
214	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
215	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
216	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
217	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
218	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
219	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
220	Xí bột VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
221	Xí bột VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
222	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
223	Bàn cầu xí xỏ dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
224	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
225	Bàn cầu xí bột Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
226	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
227	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
228	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
229	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000		
230	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000		
	Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
231	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
232	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000		
233	Ngói nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		
234	Ngói rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		
235	Ngói cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000		
236	Ngói ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000		
237	Ngói cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500		
238	Ngói cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500		
239	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000		
240	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000		
	Ngói màu DIC -INTRACO, đ/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh														
241	Ngói chính (9 viên/m2)	đ/viên	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước											Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
242	Ngói nóc	đ/viên													13.954
243	Ngói rìa	đ/viên													21.706
244	Ngói cuối rìa	đ/viên													21.706
245	Ngói góc vuông	đ/viên													29.534
246	Ngói cuối nóc	đ/viên													32.878
247	Ngói cuối mái	đ/viên													29.534
248	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên													29.534
249	Ngói chạc 4	đ/viên													32.878
	Gạch bê tông	Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 17 Ngô Quyền, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)													
250	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1.486	1.486	1.642	1.616	1.576	1.705	1.642	1.672	1.576	1.736	1.689		
251	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180 mm)	đ/viên	1.435	1.435	1.561	1.540	1.508	1.612	1.561	1.586	1.508	1.637	1.600		
252	Gạch bê tông đặc (50x95x200)	đ/viên	1.555	1.555	1.741	1.710	1.663	1.816	1.741	1.777	1.663	1.853	1.797		
253	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	5.749	5.749	6.462	6.345	6.162	6.751	6.462	6.603	6.162	6.892	6.679		
254	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	10.347	10.347	11.573	11.371	11.057	12.069	11.573	11.814	11.057	12.311	11.945		
255	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên													
256	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên													
257	gạch cột 1 lỗ (190x190x190 mm)	đ/viên	6.156	6.156	6.743	6.647	6.496	6.981	6.743	6.859	6.496	7.097	6.921		
	Gạch bê tông	Công ty TNHH TK XD TM Khang Huy (đ/c: Ấp Thanh Sơn, xã Thanh Phú, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)													
258	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180 mm) M75	đ/viên	1.815				Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất đ/c: Ấp Núi Gió, xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước							QCVN 16:2017	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)													
259	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000				Giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại kho đ/c: số 99 Tân Lương, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương							Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011
260	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000											
261	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000											
262	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m3	1.390.000											
263	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000											
264	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000											
265	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000											
266	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m3	1.500.000											
267	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000											
268	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000											
269	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000											
270	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m3	1.710.000											
	Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)													
271	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn	4.103.000				Giá bán tại thành phố Đồng Xoài đã bao gồm VAT.							TCCS 09:2014/TCĐ BVN
272	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn	4.103.000											
273	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn	2.442.000											
	Bê tông đúc sẵn (Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)													
274	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang: Kiểu K1:Kt (780x380x1470mm); Kiểu K2:Kt (780x760x1570mm).	Bộ	7.000.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							TCVN10333: 2014
275	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác lưới thép mạ kẽm: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	7.825.000											
276	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F5C - Song chắn rác gang: Kiểu Kiểu K2:Kt (1060x490x1470mm).	Bộ	8.490.000											
277	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCT, Kt: B(400x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.442.000				Giá trên đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							TCVN10332: 2014
278	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCT, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	3.441.000											
279	Hào kỹ thuật 02 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.278.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
280	Hào kỹ thuật 03 ngăn BTCS, Kt: B(400x300x300)xH500mm - Vĩa hè	m	2.994.000												
	Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)														
281	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400		
282	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800		
283	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lít	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333	233.333		
284	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lít	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294	145.294		
285	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lít	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066	144.066		
286	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lít	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764	82.764		
287	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000		
288	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800		
289	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lít	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000		
290	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000		
291	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235		
292	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705		
293	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470		
294	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705		
295	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823		
296	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176		
297	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lít	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470		
298	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058		
299	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
300	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575		
301	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200		
	Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
302	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	d/kg	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	
303	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	d/kg	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	
304	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	d/lit	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	
305	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	d/lit	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	
306	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vutex (17 Lít)	d/lit	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	
307	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex- màu chuẩn (18L)	d/lit	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	
308	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	d/lit	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	
309	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lít)	d/lit	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	
310	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lít)	d/lit	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	
311	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lít)	d/lit	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	
312	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lít)	d/lit	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	
313	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour~Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lít)	d/lit	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	
	Sơn KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)													
314	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)	d/lit	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	
315	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6 (Thùng 18 Lít)	d/lit	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	
316	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)	d/lit	83.611	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	
317	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lít)	d/lit	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	
318	Sơn Nội Thất Dễ Lau Chùi IDERCO 5 (Thùng 18 lít)	d/lit	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	114.828	
319	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lit	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	
320	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 17 lít)	d/lit	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	
321	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)	d/kg	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	
322	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	d/kg	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	
323	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	d/kg	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	
	Sơn VEPA HÀ NỘI (Công ty Cổ phần hoá chất sơn Hà Nội, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)													
324	Bột trét tường nội thất cao cấp BT002 (bao 40 kg)	d/kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
325	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BT001 (bao 40 kg)	d/kg	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	
326	Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)	d/lit	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	
327	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít)	d/lit	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	
328	Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)	d/lit	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	
329	Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)	d/lit	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	
330	Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)	d/lit	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	
331	Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)	d/lit	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	
332	Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)	d/lit	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	
333	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít)	d/lit	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	
334	Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)	d/lit	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	
335	Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)	d/lit	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	
	Sơn Jupiter (Công ty cổ phần Sơn Jupiter Việt Nam, đ/c: Số 35, Ngách 58/36, Đường Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội)													
336	Sơn nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	74.222	
337	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ (Thùng 18 lít)	d/lit	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	
338	Sơn bóng nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	175.556	
339	Sơn hoàn thiện ngoại thất (Thùng 18 lít)	d/lit	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
340	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
341	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	
342	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	144.222	
343	Chống thấm màu cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	
344	Sơn chống thấm đa năng cao cấp (Thùng 18 lít)	d/lit	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
345	Bột bả ngoại (Bao 40 kg)	đ/kg	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	
346	Bột bả nội (Bao 40 kg)	đ/kg	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
	Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)													
347	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lit	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
348	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
349	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	
350	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	
351	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	
352	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	
	Sơn Malend, TP Nesan, Atini (Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)													
353	Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	
354	Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	
355	Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	
356	Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	
357	Malend Hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kinh tế)	đ/kg	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	
358	Malend Hi Int (Sơn mịn nội thất kinh tế)	đ/kg	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	
359	Bột Nesan nội thất	đ/kg	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
360	Bột Nesan ngoại thất	đ/kg	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	
361	Bột Atini nội thất	đ/kg	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
362	Bột Atini ngoại thất	đ/kg	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
363	Bột Malend nội thất	đ/kg	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
364	Bột Malend ngoại thất	đ/kg	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	
Tôn lạnh ZACS														
365	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55.000	(giá bán tại các đại lý)										
366	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65.000	(giá bán tại các đại lý)										
367	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75.000	(giá bán tại các đại lý)										
368	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80.000	(giá bán tại các đại lý)										
369	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90.000	(giá bán tại các đại lý)										
370	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85.000	(giá bán tại các đại lý)										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
371	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90.000	(giá bán tại các đại lý)											
372	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95.000	(giá bán tại các đại lý)											
373	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100.000	(giá bán tại các đại lý)											
374	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105.000	(giá bán tại các đại lý)											
375	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110.000	(giá bán tại các đại lý)											
Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)															
376	21 x 1.6mm	đ/m	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	6.820	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968	
377	27 x 1.8mm	đ/m	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680		
378	34 x 2mm	đ/m	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530	13.530		
379	42 x 2,1mm	đ/m	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040	18.040		
380	49 x 2,4mm	đ/m	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540	23.540		
381	60 x 2mm	đ/m	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860	24.860		
382	60 x 2,8mm	đ/m	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320	34.320		
383	90 x 1.7mm	đ/m	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680	31.680		
384	90 x 2,9mm	đ/m	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680	53.680		
385	90 x 3,8mm	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520		
386	114 x 3,2mm	đ/m	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680	75.680		
387	114 x 3,8 mm	đ/m	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100		
388	114 x 4,9mm	đ/m	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070		
389	168x 4,3mm	đ/m	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380	149.380		
390	168x 7,3mm	đ/m	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480	249.480		
391	220 x 5,1mm	đ/m	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220	231.220		
392	220 x 6,6mm	đ/m	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220	297.220		
393	220 x 8,7mm	đ/m	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860	387.860		
Công ty Nhựa Tiền Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)															
394	Ông u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	6.765	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-:2009	
395	Ông u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625	9.625		
396	Ông u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420		
397	Ông u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170		
398	Ông u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930	17.930		
399	Ông u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430		
400	Ông u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210	34.210		
401	Ông u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460		
402	Ông u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970	68.970		
403	Ông u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240	75.240		
404	Ông u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660		
405	Ông u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	148.390	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-:2009	
406	Ông u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160	248.160		
407	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000		
408	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400		
409	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900		
410	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300		
411	Ông HDPE phi 330 x 17,4mm	đ/m	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800		
412	Ông HDPE phi 360 x 19,1mm	đ/m	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200	6.511.200		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
412	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	ISO 4427:2007
413	Ống HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
414	Ống HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	
415	Ống HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	
416	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
417	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008
418	Ống PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	
419	Ống PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
420	Ống PP-R phi 20x3,4mm	đ/m	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	
421	Ống PP-R phi 25x2,8mm	đ/m	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	
422	Ống PP-R phi 25x3,5mm	đ/m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
423	Ống PP-R phi 25x4,2mm	đ/m	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	
424	Ống PP-R phi 32x2,9mm	đ/m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	
425	Ống PP-R phi 32x4,4mm	đ/m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
426	Ống PP-R phi 32x5,4mm	đ/m	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
427	Ống PP-R phi 40x3,7mm	đ/m	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	
428	Ống PP-R phi 40x5,5mm	đ/m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	
429	Ống PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	
430	Ống PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	
431	Ống PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
432	Ống PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	179.500	
433	Ống PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
434	Ống PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
435	Ống PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	
436	Ống PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
437	Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
438	Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	
439	Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	
440	Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
441	Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
442	Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	
443	Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
444	Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	
445	Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
446	Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	
447	Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
448	Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	
449	Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
450	Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
451	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	
452	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
453	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	
454	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	
455	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	
456	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
457	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	
458	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	
459	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)														
460	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	14.950.000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005
SẢN PHẨM PARAGON														
461	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	
462	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
463	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	
464	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	928.000	
465	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	
466	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
467	Máng đèn tập ánh sáng phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	
468	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	
469	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	
470	Đèn Downlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
471	Đèn Downlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
472	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	
473	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PE	đ/cái	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
474	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
475	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
476	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	
477	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
478	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
479	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
480	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
481	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
482	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.150	3.150	3.150	3.120	3.120	
483	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.050	2.100	2.100	2.100	2.200	2.200	
484	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
485	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
486	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
487	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
488	Quạt trần SMC	đ/bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
489	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
490	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
491	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
492	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.													
	Cầu dao													
493	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
494	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	
499	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	
500	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	
503	Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500 V	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000												
504	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	
506	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	2.981	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
507	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	
508	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	6.611	
509	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	19.459	
510	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	69.960	
511	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	129.580	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
512	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	253.110	
513	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	391.600	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
514	CVV - 2x1.5(2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	14.685	
515	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	31.240	
516	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	69.520	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
517	CVV - 3x1.5(3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	19.393	
518	CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	28.710	
519	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	59.950	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 3		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
560	CVV - 4x1.5(4x7/0.52) - 300/500V	đ/m	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	24.640	
561	CVV - 4x2.5(4x7/0.67) - 300/500V	đ/m	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	36.520	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
562	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)--300/500V	đ/m	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	7.095	
563	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)--300/500V	đ/m	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	
424	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)--300/500V	đ/m	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)		Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI											
564	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	6.171	
565	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1KV	đ/m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
566	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1KV	đ/m	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	14.267	
	Dây đồng trần xoắn													
567	C-10	đ/kg	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	284.350	
568	C-50	đ/kg	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	
	Ống luồn dây điện													
569	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	
570	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	
CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, dc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7722-1:2009 và TCVN 7722-2:2009)														
571	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	4.372.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
572	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	
573	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	6.187.500	
574	Đèn đường cao áp S419, S412 - 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	2.887.500	
575	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
576	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
577	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	
578	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	
579	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	
580	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	
581	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	
582	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	
583	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
584	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)														
585	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	
586	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	
587	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	
588	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	
589	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	
590	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	
CTY TNHH CHIẾU SÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM, đc: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh														
591	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng, kích thước 568*240*100		9.350.000				Giá bán tại tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT							

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
592	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng, kích thước 568*240*100					10.065.000								Giá bán tại tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT	
593	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng, kích thước 702*314*130					11.495.000								Giá bán tại tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT	
594	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng, kích thước 702*314*130					12.485.000								Giá bán tại tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT	
595	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng, kích thước 842*340*140					14.080.000								Giá bán tại tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT	
BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)															
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
596	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh							2.167.500						
597	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh							3.102.500						
598	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh							4.717.500						
599	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh							6.621.500						
600	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
601	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh						2.261.000							
602	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh						3.280.000							
603	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh						4.955.500							
604	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh						6.791.500							
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH															
605	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
606	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh						1.850.000							
607	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh						2.830.000							
608	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh						4.150.000							
609	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh						5.540.000							
610	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
611	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh						2.000.000							
612	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh						3.030.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
613	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							4.380.000					
614	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							5.780.000					
BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ														
615	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
616	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh					1.750.000							
617	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh					2.500.000							
618	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh					4.000.000							
619	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh					5.100.000							
620	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
621	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh					1.900.000							
622	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh					2.950.000							
623	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh					4.415.000							
624	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh					5.540.000							

*** Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, và chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.**